BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục 02: Các khoản vay	31 - 32
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch
Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên
Bà Đặng Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Châm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trọng Hiếu	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2021)
Ông Dương Văn Thơm	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2021)
Ông Trần Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Văn Sơn	Trưởng ban
Ông Tạ Ngọc Vượng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Khiêm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Dương Trọng Hiếu

Số: 070322.003 /BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 07 tháng 03 năm 2022, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Trong năm 2021, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 và Nghị quyết số 173/NĐ-HĐQT ngày 22/04/2021 của Hội đồng quản trị, Công ty đã xử lý toàn bộ 12,9 tỷ VND giá trị tài sản tổn thất từ vụ cháy ngày 21/06/2018 không được Công ty Bảo hiểm BSH bồi thường (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 8).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh
Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**438.944.490.707**	**335.913.376.954**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.177.751.439**	**19.991.707.601**
111	1. Tiền		3.177.751.439	19.991.707.601
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**225.014.947.238**	**195.698.936.192**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	141.896.580.585	122.203.737.838
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	54.921.956.586	28.481.213.044
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	28.196.410.067	32.025.347.538
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	-	12.988.637.772
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**195.133.178.726**	**109.148.986.834**
141	1. Hàng tồn kho		195.133.178.726	109.148.986.834
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**15.618.613.304**	**11.073.746.327**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.676.648.055	3.743.241.520
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.634.980.878	7.309.365.694
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	306.984.371	21.139.113
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**107.205.239.496**	**121.790.472.361**
220	**II. Tài sản cố định**		**75.436.827.212**	**87.445.237.639**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	57.550.609.262	69.161.548.179
222	*- Nguyên giá*		*121.334.031.312*	*126.105.295.009*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(63.783.422.050)*	*(56.943.746.830)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	17.886.217.950	18.283.689.460
228	*- Nguyên giá*		*31.427.212.474*	*31.427.212.474*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(13.540.994.524)*	*(13.143.523.014)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**11.125.809.547**	**13.248.933.353**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.125.809.547	13.248.933.353
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**20.400.000.000**	**20.400.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.400.000.000	5.400.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**242.602.737**	**696.301.369**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	242.602.737	696.301.369
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**546.149.730.203**	**457.703.849.315**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**336.765.251.291**	**308.089.150.496**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**297.485.244.318**	**266.547.328.915**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.839.272.719	8.412.725.667
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	980.096.797	1.284.302.347
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.098.293.473	2.789.166.952
314	4. Phải trả người lao động		8.243.310.929	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.222.448.332	2.610.325.153
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	266.011.603.783	251.450.808.796
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		90.218.285	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**39.280.006.973**	**41.541.821.581**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	39.280.006.973	41.541.821.581
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**209.384.478.912**	**149.614.698.819**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**209.384.478.912**	**149.614.698.819**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(200.000)	(200.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		83.188.524.608	75.988.524.608
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		90.196.154.304	37.626.374.211
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*16.211.991.998*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*90.196.154.304*	*21.414.382.213*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**546.149.730.203**	**457.703.849.315**

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng Dung	Nguyễn Thị Châm	Dương Trọng Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.560.370.312.072**	**967.425.631.293**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.318.966.637	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.558.051.345.435**	**967.425.631.293**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**1.338.772.452.193**	**890.021.268.577**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**219.278.893.242**	**77.404.362.716**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	11.837.984.732	5.368.990.215
22	7. Chi phí tài chính	25	14.223.976.769	17.078.681.038
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*11.837.984.732*	*16.016.193.886*
25	8. Chi phí bán hàng	26	72.493.357.388	28.754.409.706
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.201.691.913	13.175.470.914
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**122.197.851.904**	**23.764.791.273**
31	11. Thu nhập khác	28	5.049.520.066	9.611.027.861
32	12. Chi phí khác	29	12.139.218.602	6.259.983.479
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(7.089.698.536)**	**3.351.044.382**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**115.108.153.368**	**27.115.835.655**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	24.911.999.064	5.701.453.442
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**90.196.154.304**	**21.414.382.213**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**25.055**	**5.948**

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng Dung	Nguyễn Thị Châm	Đương Trọng Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***115.108.153.368***	***27.115.835.655***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.398.616.901	10.896.322.790
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		448.707.351	(1.007.672.217)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.434.270.161)	(3.879.616)
06	- Chi phí lãi vay		11.837.984.732	16.016.193.886
07	- Các khoản điều chỉnh khác		11.562.330.372	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***150.921.522.563***	***53.016.800.498***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(49.816.109.260)	(21.630.561.125)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(86.058.919.165)	100.134.585.224
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.822.039.761	(39.545.503.077)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(479.707.903)	849.557.760
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.837.984.732)	(16.016.193.886)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.447.136.694)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(776.369.008)	(357.633.146)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(6.672.664.438)***	***76.451.052.248***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(192.355.395)	(4.304.083.875)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(15.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.434.270.161	3.879.616
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2.241.914.766***	***(19.300.204.259)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		577.450.052.331	679.969.622.850
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(565.616.128.992)	(713.671.473.260)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.233.479.518)	(3.310.399.126)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(12.399.556.179)***	***(37.012.249.536)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(16.830.305.851)**	**20.138.598.453**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**19.991.707.601**	**552.031.698**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		16.349.689	(698.922.550)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**3.177.751.439**	**19.991.707.601**

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng Dung	Nguyễn Thị Châm	Dương Trọng Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ đồng chẵn), tương đương 3.600.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 312 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 310 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nhựa thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2021, do giá bán các sản phẩm tùng hương, dầu thông tăng mạnh khiến cho tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 1.560,3 tỷ đồng, tăng 61% so với năm 2020 tương ứng 593 tỷ đồng (Năm 2020 đạt 967 tỷ đồng). Mặt khác đầu năm 2021 Công ty dự trữ được lượng nguyên liệu lớn với giá thu mua thấp, do vậy khiến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 183% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Cây lâu năm	20 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước	50 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ và vật tư bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí rãnh cống thoát nước thải ra sông được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:
a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản
Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh bất động sản có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhựa thông tại khu vực Miền Bắc – Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	565.606.724	7.110.893.132
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.612.144.715	12.880.814.469
	3.177.751.439	**19.991.707.601**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	**15.000.000.000**	-	**15.000.000.000**	-
- Trái phiếu (*)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-	**15.000.000.000**	-

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số lượng 15 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, ngày đáo hạn 26/06/2027 và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại thông tin điện tử chính thức cộng biên độ 0,7%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	5.400.000.000	-	**5.400.000.000**	-

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú, địa chỉ tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với hoạt động chính là khai thác và chế biến nhựa thông. Tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này đều là 36%.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH SUDARSHAN CHEMPRO PVT	4.079.275.200	-	13.573.327.680	-
- Công ty TNHH GUANGXI JINXIU SONGYUAN FOREST	20.350.212.750	-	5.899.873.928	-
- Công ty TNHH SAPTAGIR CAMPHOR PRIVATE	25.136.739.200	-	43.842.976.200	-
- Công ty PRIVI ORGANICS INDIA	11.252.080.000	-	3.132.760.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81.078.273.435	-	55.754.800.030	-
	141.896.580.585	**-**	**122.203.737.838**	**-**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**277.619.925**	**-**	**557.225.280**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cenxl GUIHAI FORESTRY	32.597.866.276	-	24.546.883.561	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Công nghiệp và Thương mại Trường Phát	13.686.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	8.638.090.310	-	3.934.329.483	-
	54.921.956.586	**-**	**28.481.213.044**	**-**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu cá nhân tiền bồi thường hao hụt nhựa thông (*)	166.270.090	-	421.522.656	-
- Tạm ứng	25.473.686.213	-	27.069.607.859	-
- Tạm ứng bồi thường đất khai hoang cho gia đình Ông Nguyễn Đình Chiến	-	-	3.900.000.000	-
- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án mở rộng nhà máy tùng hương tại Phương Đông	1.722.540.000	-	-	-
- Phải thu khác	833.913.764	-	634.217.023	-
	28.196.410.067	**-**	**32.025.347.538**	**-**

(*) Đây là khoản phải thu các cá nhân trong Công ty do để thiếu hụt kho nhựa thông bãi II và kho thành phẩm.

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản chờ xử lý do vụ cháy ngày 21/06/2018 (*)	-	-	-	12.988.637.772
		-		**12.988.637.772**

(*) Đây là giá trị tài sản bị tổn thất do vụ cháy ngày 21/06/2018. Cụ thể:

- Tổng giá trị tài sản tổn thất: 23.565.990.773 VND.
- Tổng số tiền Công ty Bảo hiểm BSH chấp nhận bồi thường: 10.448.153.001 VND (theo thông báo ngày 26/06/2020 của Công ty Bảo hiểm BSH Quảng Ninh)
- Giá trị tổn thất không được Công ty Bảo hiểm BSH bồi thường 12.988.637.772 VND đã được công ty xử lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 173/NQ-HĐQT-TQN ngày 22/04/2021, cụ thể như sau:

+ Trích từ Lợi nhuận sau thuế năm 2020: 1.426.307.400 VND.
+ Hạch toán vào chi phí khác năm 2021: 11.562.330.372 VND (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 29)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	101.848.388.971	-	20.266.624.454	-
- Công cụ, dụng cụ	1.300.649.536	-	2.656.626.684	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.422.845.678	-	2.559.653.911	-
- Thành phẩm	88.561.294.541	-	83.666.081.785	-
	195.133.178.726	**-**	**109.148.986.834**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại (*)	11.057.536.820	10.982.809.547
- Công trình xây dựng, chăm sóc tu bổ rừng thông non và mặt bằng	-	783.377.800
- Công trình xây dựng mở rộng nhà máy sản xuất chế biến nhựa thông tại Phương Đông	68.272.727	1.482.746.006
	11.125.809.547	**13.248.933.353**

(*) Dự án thực hiện theo quyết định số 1343/QĐ - UBND ngày 06/6/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ xây dựng 1/500 khu dân cư, dịch vụ thương mại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh và Quyết định số 567/QĐ - TQN ngày 11/10/2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh, với nội dụng cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại.
- Địa điểm xây dựng: Phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Quy mô: Xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ gồm các nhóm nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, cây xanh, giao thông nội bộ.
- Thời gian thực hiện: Năm 2016 đến năm 2018.
- Tổng mức đầu tư: 40.220.973.000 VND.
- Tổng chi phí xây dựng dự án lũy kế đến 31/12/2021: 53.020.425.604 VND.
- Tổng doanh thu lũy kế đến 31/12/2021: 52.540.005.321 đồng/giá vốn lũy kế là 42.505.401.312 VND.
- Tình trạng của dự án tại ngày 31/12/2021: Dự án cơ bản đã hoàn thành. Diện tích đã bàn giao cho khách hàng 8.830,5 m2/tổng diện tích xây dựng 11.236,1 m2, trong đó năm 2019 bàn giao 8.203,8 m2, năm 2020 bàn giao 372 m2 và năm 2021 bàn giao 254,7 m2 và ghi nhận doanh thu bán bất động sản với diện tích đã bàn giao (giá trị doanh thu, giá vốn bán bất động sản xem tại thuyết minh số 21 và 23).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là chi phí giải phóng mặt bằng có nguyên giá 31.427.212.474 VND, khấu hao trong năm 2021 số tiền là 397.471.510 VND, giá trị còn lại tại 31/12/2021 số tiền là 17.886.217.950 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.676.648.055	3.743.241.520
	4.676.648.055	**3.743.241.520**
b) Dài hạn		
- Chi phí rãnh cống thoát nước thải ra sông	242.602.737	696.301.369
	242.602.737	**696.301.369**

14 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	4.672.474.062	4.672.474.062	874.368.090	874.368.090
- Công ty TNHH Bao bì Thành Đạt	-	-	1.067.950.000	1.067.950.000
- Công ty TNHH giao nhận vận tải Hà Thành	217.792.185	217.792.185	1.732.398.250	1.732.398.250
- Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	414.377.920	414.377.920	1.753.362.652	1.753.362.652
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Redtainer	1.978.578.000	1.978.578.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.556.050.552	3.556.050.552	2.984.646.675	2.984.646.675
	10.839.272.719	**10.839.272.719**	**8.412.725.667**	**8.412.725.667**
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**4.672.474.062**	**4.672.474.062**	**874.368.090**	**874.368.090**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty ALWAHADAT EST	229.000.000	-
- Công ty MAHACHEMICAL - MALAYSIA	630.297.600	-
- Các đối tượng khác	120.799.197	1.284.302.347
	980.096.797	**1.284.302.347**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khoản chi phí chưa thanh toán	634.604.276	546.912.226
- Phải trả cho đội và ban quản lý	-	1.663.290.800
- Kinh phí công đoàn	42.902.434	85.377.552
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú ứng trước tiền cổ tức	5.400.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.144.941.622	314.744.575
	7.222.448.332	**2.610.325.153**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	**5.400.000.000**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	21,98	7.913.300.000	21,98
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	7,61	2.739.920.000	7,61
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9,49	3.415.430.000	9,49
Bà Phan Thị Thành	5.883.940.000	16,34	5.883.940.000	16,34
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14,23	5.122.110.000	14,23
Các cổ đông khác	10.925.300.000	30,35	10.925.300.000	30,35
	36.000.000.000	**100,00**	**36.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*24.233.479.518*	*3.310.399.126*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.233.479.518	3.310.399.126
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*24.233.479.518*	*3.310.399.126*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.233.479.518	3.310.399.126
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.600.000	3.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.600.000*	*3.600.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20*	*20*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- *Cổ phiếu phổ thông*	*3.599.980*	*3.599.980*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	83.188.524.608	75.988.524.608
	83.188.524.608	75.988.524.608

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên và huyện Hoành Bồ để phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ trồng cây, tổng diện tích các khu đất là 22.460.941,5 m2. Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- USD	85.627,71	530.291,52

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.559.178.958.640	965.200.275.795
Doanh thu bán bất động sản	1.191.353.432	2.225.355.498
	1.560.370.312.072	**967.425.631.293**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)*	**21.191.023.964**	**2.535.375.297**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Giảm giá hàng bán	2.318.966.637	-
	2.318.966.637	**-**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.337.377.233.130	887.983.492.797
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.395.219.063	2.037.775.780
	1.338.772.452.193	**890.021.268.577**
Trong đó: Mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)*	**17.003.663.820**	**5.375.693.796**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.270.161	3.879.616
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.430.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.403.714.571	4.357.438.382
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.007.672.217
	11.837.984.732	**5.368.990.215**
Trong đó: Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)*	**2.430.000.000**	**-**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	11.837.984.732	16.016.193.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.937.284.686	1.062.487.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	448.707.351	-
	14.223.976.769	**17.078.681.038**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.965.245.856	4.899.051.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.932.600.154	15.895.780.235
Chi phí khác bằng tiền	17.595.511.378	7.959.577.762
	72.493.357.388	**28.754.409.706**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	189.749.139	122.938.325
Chi phí nhân công	15.076.469.066	9.299.425.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.844.250	722.844.250
Thuế, phí và lệ phí	249.059.040	363.431.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.599.189.405	1.842.281.000
Chi phí khác bằng tiền	4.364.381.013	824.551.031
	22.201.691.913	**13.175.470.914**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu hồi phế liệu	1.381.388.180	1.966.616.362
Bảo hiểm bồi thường	13.095.450	5.892.250.026
Bồi thường giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 4721/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên	1.668.447.000	-
Bồi thường tài sản trên đất là rừng thông	999.925.000	-
Thu nhập khác	986.664.436	1.752.161.473
	5.049.520.066	**9.611.027.861**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí tổn thất do bảo hiểm bồi thường	-	5.877.353.001
Chi phí tổn thất do không được cơ quan bảo hiểm bồi thường	11.562.330.372	-
Chi phí khác	576.888.230	382.630.478
	12.139.218.602	**6.259.983.479**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	115.312.018.999	26.943.322.737
Các khoản điều chỉnh tăng	11.881.841.950	1.391.431.553
- *Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ*	*258.240.000*	*277.740.000*
- *Các khoản giảm trừ khác*	*11.623.601.950*	*1.113.691.553*
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.430.000.000)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(2.430.000.000)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	124.763.860.949	28.334.754.290
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	(203.865.631)	172.512.918
Thu nhập chịu thuế TNDN	(203.865.631)	172.512.918
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	**124.559.995.318**	**28.507.267.208**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	**24.911.999.064**	**5.701.453.442**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.633.431.103	(3.068.022.339)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(23.447.136.694)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**4.098.293.473**	**2.633.431.103**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	90.196.154.304	21.414.382.213
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	90.196.154.304	21.414.382.213
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.980	3.599.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**25.055**	**5.948**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.320.399.006.874	717.035.707.660
Chi phí nhân công	67.152.627.257	41.601.583.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.398.616.901	10.896.322.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.337.624.512	34.615.868.447
Chi phí khác bằng tiền	4.227.756.960	2.005.096.920
	1.492.515.632.504	**806.154.579.587**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.177.751.439	-	19.991.707.601	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.092.990.652	-	154.229.085.376	-
Đầu tư trái phiếu	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	188.270.742.091	**-**	**189.220.792.977**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	305.291.610.756	292.992.630.377
Phải trả người bán, phải trả khác	18.061.721.051	11.023.050.820
	323.353.331.807	**304.015.681.197**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.177.751.439	-	-	3.177.751.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.092.990.652	-	-	170.092.990.652
Đầu tư trái phiếu	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	173.270.742.091	**-**	**15.000.000.000**	**188.270.742.091**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.991.707.601	-	-	19.991.707.601
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.229.085.376	-	-	154.229.085.376
Đầu tư trái phiếu	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	174.220.792.977	**-**	**15.000.000.000**	**189.220.792.977**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	266.011.603.783	39.280.006.973	-	305.291.610.756
Phải trả người bán, phải trả khác	18.061.721.051	-	-	18.061.721.051
	284.073.324.834	**39.280.006.973**	**-**	**323.353.331.807**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	251.450.808.796	41.541.821.581	-	292.992.630.377
Phải trả người bán, phải trả khác	11.023.050.820	-	-	11.023.050.820
	262.473.859.616	**41.541.821.581**	**-**	**304.015.681.197**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	577.450.052.331	679.969.622.850

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	565.616.128.992	713.671.473.260

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu cung cấp hàng hóa		**21.191.023.964**	**2.535.375.297**
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	21.191.023.964	2.535.375.297
Mua nguyên vật liệu		**17.003.663.820**	**5.375.693.796**
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	17.003.663.820	5.375.693.796
Cổ tức, lợi nhuận được chia		**2.430.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	2.430.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**277.619.925**	**557.225.280**
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	277.619.925	557.225.280
Phải trả cho người bán		**4.672.474.062**	**874.368.090**
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	4.672.474.062	874.368.090
Đầu tư vào Công ty liên kết		**5.400.000.000**	**5.400.000.000**
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	5.400.000.000	5.400.000.000
Phải trả khác		**5.400.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	5.400.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Dương Văn Thơm	Chủ tịch HĐQT	773.330.232	610.875.346
Ông Dương Trọng Hiếu	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.468.244.784	829.783.708
Ông Trần Việt Hùng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	580.453.488	420.439.107
Bà Đặng Thu Hương	Thành viên HĐQT	62.236.107	-
Bà Nguyễn Thị Châm	Thành viên HĐQT/Kế toán trưởng	477.411.983	282.625.861

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hồng Dung	Nguyễn Thị Châm	Dương Trọng Hiếu

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.950.738.599	42.812.364.422	24.811.865.718	1.530.326.270	126.105.295.009
- Mua trong năm	2.390.206.474	-	-	-	2.390.206.474
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.299.771.280)	(861.698.891)	-	(7.161.470.171)
Số dư cuối năm	**59.340.945.073**	**36.512.593.142**	**23.950.166.827**	**1.530.326.270**	**121.334.031.312**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.522.836.783	17.381.939.184	15.795.037.057	1.243.933.806	56.943.746.830
- Khấu hao trong năm	6.438.559.070	5.343.788.487	2.105.593.254	113.204.580	14.001.145.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.299.771.280)	(861.698.891)	-	(7.161.470.171)
Số dư cuối năm	**28.961.395.853**	**16.425.956.391**	**17.038.931.420**	**1.357.138.386**	**63.783.422.050**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.427.901.816	25.430.425.238	9.016.828.661	286.392.464	69.161.548.179
Tại ngày cuối năm	**30.379.549.220**	**20.086.636.751**	**6.911.235.407**	**173.187.884**	**57.550.609.262**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.794.162.492 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh [1]	181.742.637.877	181.742.637.877	441.464.097.690	449.403.656.795	173.803.078.772	173.803.078.772
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh [2]	35.959.569.206	35.959.569.206	120.035.422.961	96.141.437.329	59.853.554.838	59.853.554.838
- Vay đối tượng khác [3]	33.748.601.713	33.748.601.713	13.877.956.552	15.271.588.092	32.354.970.173	32.354.970.173
	251.450.808.796	**251.450.808.796**	**575.377.477.203**	**560.816.682.216**	**266.011.603.783**	**266.011.603.783**
b) Vay dài hạn						
- Vay đối tượng khác [4]	41.541.821.581	41.541.821.581	2.537.632.168	4.799.446.776	39.280.006.973	39.280.006.973
	41.541.821.581	**41.541.821.581**	**2.537.632.168**	**4.799.446.776**	**39.280.006.973**	**39.280.006.973**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**41.541.821.581**	**41.541.821.581**			**39.280.006.973**	**39.280.006.973**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HM/NTQN-THONGQN ngày 24/12/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết như sau:

- Thời hạn vay: Tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay thả nổi;
- Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hạn mức cho vay 8.900.000 USD tương đương 210 tỷ VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty;
- Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 7.583.031,36 USD (tương đương 173.803.078.772 VND).

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/12018362/HĐTD ngày 28/06/2021 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau:

- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 28/06/2022.
- Lãi suất cho vay thả nổi;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C;
- Hạn mức cho vay: 60 tỷ VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 59.853.554.838 VND.

3. Vay đối tượng khác

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 32.354.970.173 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

4. Vay đối tượng khác

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 24 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 39.280.006.973 VND.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	15.827.828	-	11.498.054.085	11.579.218.744	96.992.487	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	4.011.332	4.011.332	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.633.431.103	24.911.999.064	23.447.136.694	-	4.098.293.473
- Thuế thu nhập cá nhân	-	155.735.849	3.901.944.257	4.263.189.982	205.509.876	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.311.285	-	675.620.859	670.780.250	470.676	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	21.139.113	**2.789.166.952**	**40.990.618.265**	**39.967.337.002**	**306.984.371**	**4.098.293.473**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**36.000.000.000**	**(200.000)**	**74.416.510.777**	**21.452.038.101**	**131.868.348.878**
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.414.382.213	21.414.382.213
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.572.013.831	(5.240.046.103)	(3.668.032.272)
Số dư cuối năm trước	**36.000.000.000**	**(200.000)**	**75.988.524.608**	**37.626.374.211**	**149.614.698.819**
Số dư đầu năm nay	**36.000.000.000**	**(200.000)**	**75.988.524.608**	**37.626.374.211**	**149.614.698.819**
Lãi trong năm nay	-	-	-	90.196.154.304	90.196.154.304
Phân phối lợi nhuận	-	-	7.200.000.000	(37.626.374.211)	(30.426.374.211)
Số dư cuối năm nay	**36.000.000.000**	**(200.000)**	**83.188.524.608**	**90.196.154.304**	**209.384.478.912**

(*) Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 và thông báo đăng ký chi trả cổ tức năm 2018 ngày 22/02/2021, cụ thể như sau:

	Số tiền	
Phân phối lợi nhuận	**37.626.374.211**	**VND**
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.200.000.000	VND
- Hỗ trợ cho gia đình ông Nguyễn Đình Chiến diện tích đất khai hoang	3.900.000.000	VND
- Bù đắp giá trị tài sản tổn thất không được bảo hiểm bồi thường liên quan đến vụ cháy ngày 21/06/2018	1.426.307.400	VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	866.587.293	VND
- Trả cổ tức năm 2020	8.021.487.520	VND
- Trả cổ tức năm 2018	16.211.991.998	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH
DN: C=VN, S=Quảng Ninh, L=Thành phố Uông Bí, O=CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5700478344
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.03.15 09:22:12+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1